

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình  
Xây dựng, cải tạo, sửa chữa, bảo dưỡng các hạng mục công trình,  
nhà xưởng thực hành, ký túc xá; các công trình phục vụ sinh hoạt, tập luyện  
cho học sinh, sinh viên; mua sắm máy móc, thiết bị, phương tiện đào tạo  
Trường Trung cấp nghề Nga Sơn, huyện Nga Sơn**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH4 và Luật số 62/2020/QH14;*

*Căn cứ Nghị định của Chính phủ: Số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;*

*Căn cứ Nghị quyết số 301/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá về phân bổ nguồn vốn từ ngân sách trung ương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 5883/SXD-HĐXD ngày 30/8/2023 (kèm theo hồ sơ dự án); của Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Nga Sơn tại Tờ trình số 193/TTr-BQLDA ngày 28/8/2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Xây dựng, cải tạo, sửa chữa, bảo dưỡng các hạng mục công trình, nhà xưởng thực hành, ký túc xá; các công trình phục vụ sinh hoạt, tập luyện cho học sinh, sinh viên; mua sắm máy móc, thiết bị, phương tiện đào tạo Trường Trung cấp nghề Nga Sơn, huyện Nga Sơn, với những nội dung sau:

**1. Tên dự án:** Xây dựng, cải tạo, sửa chữa, bảo dưỡng các hạng mục công trình, nhà xưởng thực hành, ký túc xá; các công trình phục vụ sinh hoạt, tập luyện cho học sinh, sinh viên; mua sắm máy móc, thiết bị, phương tiện đào tạo Trường Trung cấp nghề Nga Sơn, huyện Nga Sơn.

**2. Chủ đầu tư:** Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Nga Sơn.

**3. Địa điểm xây dựng:** Trong khuôn viên Trường Trung cấp nghề Nga Sơn, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

**4. Loại, nhóm dự án, cấp công trình:** Nhóm C, loại công trình dân dụng, cấp III; thời hạn sử dụng: 20 - 50 năm.

**5. Tổ chức tư vấn khảo sát, lập dự án:** Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại Thái Bình Dương.

**6. Mục tiêu đầu tư:** Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; nhằm đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất, đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập cho giáo viên và học sinh.

### **7. Quy mô đầu tư và giải pháp thiết kế**

Đầu tư xây mới hạng mục công trình nhà xưởng thực hành và mua sắm trang thiết bị đào tạo phục vụ nghề trọng điểm quốc gia, gồm: Nghề Kỹ thuật chế biến món ăn; nghề Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh; nghề Điện công nghiệp; nghề Hàn; nghề May thời trang; Sửa chữa, cải tạo 04 dãy nhà A0, A1, A2, A3 được xây dựng từ năm 2000; Cải tạo khuôn viên nhà trường; trục đường chính từ cổng vào trường; xây dựng mới nhà để xe học sinh sinh viên; khu học môn giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng; khu ký túc xá, khu căng tin phục vụ người học; xây dựng hội trường 300 chỗ ngồi, với các giải pháp thiết kế cụ thể như sau:

7.1. Hạng mục: Nhà xưởng thực hành.

a. Giải pháp kiến trúc

- Công trình có quy mô 02 tầng, mặt bằng hình chữ nhật, diện tích xây dựng khoảng 600 m<sup>2</sup>, diện tích sàn khoảng 1.200m<sup>2</sup>. Chiều cao công trình 11,55m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái), cos 0.00 là cos nền tầng 1 cao hơn cos mặt sân hoàn thiện 0,75m. Tầng 1, 2 cao 4,2m, mái cao 2,4m. Giao thông đứng trong công trình bằng 02 cầu thang bộ, giao thông ngang bằng hành lang trước rộng 2,4m.

- Mặt bằng tầng 1 bố trí các phòng gồm: 01 phòng học thực hành bếp Á - Âu, 01 phòng học thực hành bếp bánh, 01 phòng học thực hành lễ tân kết hợp thực hành pha chế - đồ uống, 01 kho thực phẩm, 02 khu vệ sinh; giao thông đứng bằng 2 thang bộ, giao thông ngang bằng hành lang trước rộng 2,4m.

- Mặt bằng tầng 2 bố trí các phòng gồm: 02 phòng học thực hành lễ tân khách sạn, 02 phòng học thực hành lễ tân nhà hàng, 01 phòng thực hành lễ tân phòng hội thảo, 01 phòng thực hành lễ tân phòng điều hành, 01 khu vệ sinh chung; giao thông đứng bằng 2 thang bộ, giao thông ngang bằng hành lang trước rộng 2,4m.

b. Giải pháp kết cấu

- Phần móng sử dụng giải pháp móng đơn BTCT trên nền đất tự nhiên. Đài móng, giằng móng, dầm móng bằng BTCT đổ tại chỗ.

- Phần thân sử dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực; cột, dầm, sàn bằng BTCT đổ tại chỗ.

## 7.2. Hạng mục: Nhà hội trường.

### a. Giải pháp kiến trúc

- Công trình có quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng khoảng 716 m<sup>2</sup>. Chiều cao công trình 10,94m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái), cos 0.00 là cos nền cao hơn cos mặt sân hoàn thiện 0,75m. Tầng 1 cao 7,9m, mái cao 2,29m.

- Mặt bằng bố trí các phòng gồm: 01 phòng khán giả; 01 sân khấu; 01 phòng diễn viên thay đồ, 01 phòng kho (dụng cụ) sân khấu, 01 phòng chuẩn bị, 01 phòng vệ sinh nam nữ riêng biệt.

### b. Giải pháp kết cấu

- Phần móng sử dụng giải pháp móng băng BTCT trên nền đất tự nhiên. Đài móng, giằng móng, dầm móng băng BTCT đổ tại chỗ.

- Phần thân sử dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực; cột, dầm, sàn bằng BTCT đổ tại chỗ.

## 7.3. Hạng mục: Nhà ký túc xá + căng tin.

### a. Giải pháp kiến trúc

- Công trình có quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng khoảng 330m<sup>2</sup>. Chiều cao công trình 7,35m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái), cos 0.00 là cos nền cao hơn cos mặt sân hoàn thiện 0,75m. Tầng 1 cao 4,2m, mái cao 2,4m.

- Mặt bằng bố trí các phòng gồm: 08 phòng ở ký túc xá có vệ sinh khép kín, 01 khu căng tin phục vụ người học.

### b. Giải pháp kết cấu

- Phần móng sử dụng giải pháp móng đơn BTCT trên nền đất tự nhiên. Đài móng, giằng móng, dầm móng băng BTCT đổ tại chỗ.

- Phần thân sử dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực; cột, dầm, sàn bằng BTCT đổ tại chỗ.

## 7.4. Hạng mục: Cải tạo nhà A0, A1, A2, A3.

- Nhà A0: Đục, trát, sơn lại toàn bộ tường trong và ngoài nhà; thay gạch lát nền; thay toàn bộ hệ thống cửa và hoa sắt cửa; thay thế hệ thống thiết bị điện; thay thế thiết bị vệ sinh xuống cấp và hệ thống cấp thoát nước; thay thế hệ thống lan can tầng 1, tầng 2; làm lại hệ thống phòng cháy chữa cháy.

- Nhà A1, A2, A3: Xử lý chống thấm phần mái, sênô mái bị ngấm và thấm dột.

## 7.5. Hạng mục: Khu học giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng.

a. Sân bóng đá diện tích khoảng 1.600m<sup>2</sup>.

b. Đường pit chạy chiều rộng mặt đường 3,66m, chiều dài khoảng 190m.

c. Sân thể dục diện tích khoảng 650m<sup>2</sup>.

## 7.6. Hạng mục: Đường trục chính, khuôn viên, sân.

a. Đường giao thông nội bộ

- Tuyến số 01: Tuyến trục chính từ cổng chính vào, thảm bê tông nhựa dày 6cm, dài 135m, rộng 10m;

- Tuyến 2: Tuyến nhánh từ cổng chính vào khu nhà hiệu bộ, thảm bê tông nhựa dày 6cm, dài khoảng 53m, rộng 4,5m;

- Tuyến 3: Tuyến từ cổng phụ vào khu vực nhà xe xây mới, đổ bê tông dày 12cm, dài khoảng 165m, rộng 3,5m;

- Công trình thoát nước: Dọc hai bên tuyến chính bố trí rãnh thoát nước BTCT BxH = 40x45cm, tấm đan đáy rãnh bằng BTCT để thu nước và đầu nổi ra mạng lưới thoát nước chung của khu vực.

b. Khuôn viên, sân trường

- Lát khuôn viên sân trước bằng gạch Tezzazo diện tích khoảng 650m<sup>2</sup>.

- Thoát nước khuôn viên trường: Thiết kế mới hệ thống rãnh xây B30 thoát nước mặt khuôn viên trường, rãnh có chiều dài L=232m.

7.7. Hạng mục: Nhà để xe, cổng, tường rào, nhà vệ sinh.

a. Nhà để xe

- Giải pháp kiến trúc: Công trình gồm có 01 hạng mục, mặt bằng hình chữ nhật có diện tích khoảng 390m<sup>2</sup>, kích thước 72,35m x 5,4m. Quy mô 01 tầng. Chiều cao công trình là 3,70m.

Giải pháp kết cấu: Phần móng sử dụng móng đơn trụ bê tông mác 200; phần thân sử dụng hệ cột thép ống, kết cấu đỡ mái sử dụng hệ xà gồ, vì kèo thép. Các liên kết sử dụng liên kết hàn.

b. Cổng: Gồm 01 cổng chính và 02 cổng phụ xây mới.

Cổng phụ xây mới có chiều rộng 4m, kết cấu trụ cổng bằng BTCT, thân trụ xây gạch không nung, bên ngoài ốp đá, cánh cổng bằng thép hộp mạ kẽm.

c. Tường rào

Tường rào phía trước: Xây mới đoạn tường rào phía trước (chiều dài khoảng 60m), tường xây gạch cao 0,75m, lắp dựng hoa sắt cao 1,32m; khoảng cách giữa 2 trụ khoảng 4m.

d. Nhà vệ sinh

- Giải pháp kiến trúc: Công trình có quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng khoảng 57m<sup>2</sup>, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 7,42m x 7,2m. Chiều cao công trình 3,9m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái), cos 0.00 là cos nền cao hơn cos mặt sân hoàn thiện 0,45m.

- Giải pháp kết cấu

+ Phần móng sử dụng giải pháp móng đơn BTCT trên nền đất tự nhiên.

+ Phần thân sử dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực; cột, dầm, sàn bằng BTCT đổ tại chỗ.

## 7.8. Hạng mục: Bể nước PCCC và Nhà bơm.

### a. Bể nước PCCC

Bể có diện tích 93,0 m<sup>2</sup> được chôn ngầm dưới lòng đất, phía trên có nắp bể xuống kiểm tra. Bể chứa được đặt sâu hơn cốt mặt sân hoàn thiện 3,4m. Thành bể, đáy bể, nắp bể là BTCT đổ tại chỗ.

### b. Nhà bơm PCCC

- Giải pháp kiến trúc: Công trình có quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng 15m<sup>2</sup>, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 3,6x3,6m. Chiều cao công trình 3,45m, (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái), cos 0.00 là cos nền cao hơn cos mặt sân hoàn thiện 0,15m.

- Giải pháp kết cấu

+ Phần móng sử dụng giải pháp móng đơn BTCT trên nền đất tự nhiên.

+ Phần thân sử dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực.

7.9. Các hệ thống kỹ thuật khác của công trình gồm: cấp điện, cấp nước, chiếu sáng, hệ thống internet và thông tin liên lạc... thiết kế đồng bộ.

## 8. Số bước thiết kế: 02 bước.

**9. Tổng mức đầu tư: 41.910.000.000 đồng** (Bằng chữ: Bốn mươi một tỷ, chín trăm mười triệu đồng chẵn). Trong đó:

- Chi phí xây dựng:	21.587.343.793	đồng;
- Chi phí thiết bị:	14.988.100.000	đồng;
- Chi phí QLDA:	747.840.417	đồng;
- Chi phí TV ĐTXD:	2.428.594.093	đồng;
- Chi phí khác:	501.906.330	đồng;
- Dự phòng:	1.656.241.969	đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

**10. Nguồn vốn:** Nguồn vốn từ ngân sách trung ương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo Nghị quyết số 301/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa.

**11. Hình thức quản lý dự án:** Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Nga Sơn (Chủ đầu tư) tổ chức thực hiện quản lý dự án.

**12. Thời gian thực hiện:** Năm 2022 - 2025.

**13. Các nội dung khác:** Theo nội dung thẩm định của Sở Xây dựng tại Công văn số 5875/SXD-HĐXD ngày 30/8/2023.

**Điều 2.** Chủ đầu tư (Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Nga Sơn) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình và các thủ tục về đất đai, giải phóng mặt bằng để triển khai thực hiện dự án.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Xây dựng, Lao động - Thương binh và Xã hội; Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; UBND huyện Nga Sơn; Giám đốc Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện Nga Sơn; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lưu: VT, V<sub>XGDNN70</sub>



**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đầu Thanh Tùng**

## Phụ biểu: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Công trình: Xây dựng, cải tạo, sửa chữa, bảo dưỡng các hạng mục công trình, nhà xưởng thực hành, ký túc xá; các công trình phục vụ sinh hoạt, tập luyện cho học sinh, sinh viên; mua sắm máy móc, thiết bị, phương tiện đào tạo Trường Trung cấp nghề Nga Sơn, huyện Nga Sơn.

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
<b>1</b>	<b>Chi phí xây dựng</b>				<b>19.988.281.289</b>	<b>1.599.062.504</b>	<b>21.587.343.793</b>	<b>Gxd</b>
1.1	Chi phí xây dựng công trình chính				19.988.281.289	1.599.062.504	21.587.343.793	
1.1.1	NHÀ XUỐNG THỰC HÀNH		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	6.184.114.587	494.729.167	6.678.843.754	
1.1.2	NHÀ HỘI TRƯỜNG		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	4.286.762.613	342.941.009	4.629.703.622	
1.1.3	CẢI TẠO NHÀ A0, A1, A2, A3		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	1.679.263.744	134.341.100	1.813.604.844	
1.1.4	KHU KÝ TÚC XÁ, KHU CĂNG TIN		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	1.895.333.909	151.626.713	2.046.960.622	
1.1.5	KHU HỌC MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT, GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	753.011.977	60.240.958	813.252.935	
1.1.6	ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH, KHUÔN VIÊN, SÂN		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	2.840.886.410	227.270.913	3.068.157.323	
1.1.7	NHÀ ĐÈ XE, CÔNG, TƯỜNG RÀO, NHÀ VỆ SINH		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	725.951.650	58.076.132	784.027.782	
1.1.8	BỂ NƯỚC PCCC + NHÀ BƠM PCCC		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	584.259.064	46.740.725	630.999.789	
1.1.9	PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	1.038.697.335	83.095.787	1.121.793.122	
<b>2</b>	<b>Chi phí thiết bị</b>			Theo bảng tổng hợp chi phí TB	<b>13.625.545.455</b>	<b>1.362.554.546</b>	<b>14.988.100.000</b>	<b>Gtb</b>
<b>3</b>	<b>Chi phí quản lý dự án</b>	2,781%	0,8	(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ	<b>747.840.417</b>		<b>747.840.417</b>	<b>Gqlđa</b>

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
4	<b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>				<b>2.244.850.734</b>	<b>183.743.359</b>	<b>2.428.594.093</b>	<b>Gtv</b>
<i>A</i>	<i>Giai đoạn chuẩn bị đầu tư</i>							
4.1	Chi phí cho công tác môi trường			Chủ đầu tư phê duyệt	70.829.091	7.082.909	77.912.000	
4.2	Chi phí Tư vấn khảo sát + lập báo cáo nghiên cứu khả thi			Chủ đầu tư phê duyệt	457.286.111	36.582.889	493.869.000	
4.3	Chi phí thẩm định giá			Chủ đầu tư phê duyệt	95.700.000	9.570.000	105.270.000	
4.4	Chi phí lập báo cáo kiểm định chất lượng công trình			Chủ đầu tư phê duyệt	113.707.273	11.370.727	125.078.000	
<i>B</i>	<i>Giai đoạn thực hiện đầu tư</i>							
4.5	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	2,951%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	589.854.181	47.188.334	637.042.515	
4.6	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	0,223%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	44.573.867	3.565.909	48.139.776	
4.7	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	0,219%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	43.774.336	3.501.947	47.276.283	
4.8	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn	0,671%		Giá trị của từng gói thầu tư vấn; Gtv trước thuế x tỷ lệ	15.062.372	1.204.990	16.267.362	
4.9	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	0,346%		Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ	69.159.453	5.532.756	74.692.209	
4.10	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư, thiết bị	0,359%		Gtb trước thuế x tỷ lệ	48.915.708	3.913.257	52.828.965	
4.11	Chi phí giám sát thi công xây dựng	2,854%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	570.465.548	45.637.244	616.102.792	
4.12	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	0,797%		Dự toán gói thầu TB trước thuế x tỷ lệ	58.076.132	4.646.091	62.722.223	
4.13	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng			Chủ đầu tư phê duyệt	7.481.818	748.182	8.230.000	



STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
4.14	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	0,1%		Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ	19.988.281	1.599.062	21.587.343	
4.15	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất	0,1%		Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ	19.988.281	1.599.062	21.587.343	
4.16	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	0,05%		Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ	9.994.141		9.994.141	
4.17	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	0,05%		Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ	9.994.141		9.994.141	
<b>5</b>	<b>Chi phí khác</b>				<b>479.623.481</b>	<b>22.282.850</b>	<b>501.906.330</b>	<b>Gk</b>
5.1	Chi phí bảo hiểm công trình	0,3%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	58.742.618	5.874.262	64.616.880	
5.2	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	0,016%	0,75	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	4.903.470		4.903.470	
5.3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,306%	0,5	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	64.164.152		64.164.152	
5.4	Chi phí kiểm toán độc lập	0,489%		Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	205.107.355	16.408.588	221.515.943	
5.5	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật	0,157%	0,5	Gxd trước thuế x tỷ lệ	15.690.801		15.690.801	
5.6	Phí thẩm định dự toán xây dựng	0,152%	0,5	Gxd trước thuế x tỷ lệ	15.191.094		15.191.094	
5.7	Chi phí thẩm định phê duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy	0,008%	0,5	Tổng mức đầu tư không bao gồm chi phí GPMB x tỷ lệ	1.730.881		1.730.881	
5.8	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng	20%		Chi phí giám sát thi công xây dựng x tỷ lệ	114.093.110		114.093.110	
<b>6</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>						<b>1.656.241.969</b>	<b>Gdp</b>
6.1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	2,615%		(Ggpmb+Gxd+Gtb+Gqlda+Gtv+ Gk) sau thuế x tỷ lệ			1.052.435.199	
6.2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	1,5%		Theo bảng chi phí dự phòng trượt giá			603.806.770	
	<b>Tổng cộng</b>				<b>37.086.141.376</b>	<b>3.167.643.258</b>	<b>41.910.026.602</b>	<b>Gxdct</b>
	<b>Làm tròn</b>						<b>41.910.000.000</b>	